TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 267/2022/HS-PT
Ngày: 22/7/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Phạm Việt Cường

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*: Ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 125/2022/TLPT-HS ngày 22 tháng 3 năm 2022 đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L về tội "Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất". Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2021/HS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1881/2022/QĐXXPT-HS ngày 04/7/2022.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1974 tại tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ Chi nhánh T T Phát triển quỹ đất thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn D và con bà Đặng Thị T; có vợ tên là Trần Thị Thu H và có 02 con, con lớn sinh năm 2005 và con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/4/2019, đến ngày 18/9/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho "Bảo lĩnh", có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Lê Tự T, sinh năm 1969 tại tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ Chi nhánh T T Phát triển quỹ đất thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê T và con bà Thân Thị S;

có vợ tên là Nguyễn Thị X và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1989 và con nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/4/2019, đến ngày 18/9/2019 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cho "Bảo lĩnh", có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Trần Việt H, sinh năm 1979 tại thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, thành viên Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định các dự án Đ; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Văn L và con bà Đồng Thị S; có vợ tên là Trà Thị S và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2008 và con nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 09/4/2019, đến ngày 18/9/2019 được áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cho bảo lĩnh", có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Đinh H L, sinh năm 1966 tại tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Nguyên là cán bộ Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; trình độ văn hóa: 12/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đinh D và con bà Phạm Thị Đ; có vợ tên là Văn Thị N và có 02 con, con lớn sinh năm 1989 và con nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

* Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần U, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành V, chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

* Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo Đinh H L: Luật sư Trần Quốc T và Luật sư Vũ Công D - Văn phòng luật sư Trần Quốc T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi nhánh T T Phát triển quỹ đất thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1980, chức vụ: Phó Giám đốc, có mặt.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành V, chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức Tuy, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Bồng Lai, xã Điện Minh, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Phan Minh D, sinh năm 1965; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Công ty Cổ phần X 6 Miền T (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng X); địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh K, chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1955; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt

- Ông Phan A, sinh năm 1967; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thành D, sinh năm 1972; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Trần Minh H, sinh năm 1967; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Thân Trọng P, sinh năm 1988; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1980; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Ông Lê T, sinh năm 1966; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Lê Thanh S, sinh năm 1960; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Văn Đức T, sinh năm 1995; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Ông Văn Đức L, sinh năm 1972; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Bà Phan Thị Hoài T, sinh năm 1986; địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

- Bà Văn Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua thanh tra công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, ngày 23/10/2017 Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Đ ban hành Kết luận số 579/KL-UBND về việc thanh tra công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án Khu

dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ tại phường Đ. Xét thấy có dấu hiệu tội phạm nên UBND thị xã Đ đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an thị xã Đ để điều tra làm rõ hành vi vi phạm của Tổ giải phóng mặt bằng số 01 (thuộc Chi nhánh T T Phát triển quỹ đất thị xã Đ) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc áp dụng pháp luật để xác định mức bồi thường không đúng quy định của Nhà nước. Quá trình thụ lý giải quyết, xét thấy vụ việc thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh nên Cơ quan CSĐT Công an thị xã Đ đã chuyển cho Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh để tiếp tục điều tra.

Qua điều tra đã xác định quá trình thực hiện dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ như sau:

Ngày 29/11/2010 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Thông báo 414/TB-UBND về việc thông báo chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ (thuộc xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam) và giao cho UBND huyện Đ (nay là UBND thị xã Đ) làm chủ đầu T dự án.

Ngày 29/12/2010 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 4465/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch chi tiết (1/500) xây dựng dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ. Theo đó, năm 2010 T T Phát triển quỹ đất (TTPTQĐ) huyện Đ đã tổ chức kiểm kê, đo đạc và lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với các hộ dân thuộc diện đền bù, giải tỏa và được UBND huyện Đ phê duyệt phương án bồi thường theo Quyết định số 7079/QĐ-UBND ngày 12/8/2011, trong đó nguồn kinh phí chi trả bồi thường do chủ đầu T là Công ty Cổ phần Đầu T và phát triển L 5 (Công ty L 5) ứng vốn chi trả và sẽ được khấu trừ vào tiền sử dụng đất. Tuy nhiên, do thiếu năng lực tài chính nên Công ty L 5 không triển khai thực hiện dự án. Do đó, đến ngày 26/12/2012 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 10363/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ các Quyết định về phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với dự án này.

Ngày 24/3/2015 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Công văn số 1125/UBND-KTN về việc thống nhất chủ trương chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu T dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ từ UBND huyện Đ cho Công ty Cổ phần X 6 Miền T (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng X) làm chủ đầu T.

Ngày 22/9/2015 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 3415/QĐ-UBND phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ.

Ngày 29/10/2015 UBND thị xã Đ ban hành Thông báo thu hồi đất số 538/TB-UBND về chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ.

Ngày 03/11/2015 Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ phối hợp với UBND phường Đ, Công ty Cổ phần X 6 Miền T (CTCP X 6) và các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án,

tiến hành họp tại Nhà văn hóa khối phố B, phường Đ để triển khai thông báo thu hồi đất.

Ngày 19/02/2016 UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 622/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mới (1/500) dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ, đồng thời thu hồi Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết (1/500) cùng toàn bộ hồ sơ quy hoạch liên quan đến dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ.

UBND thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 4648/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 về phê duyệt chi tiết phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng (đợt 01) với tổng số hộ bị ảnh hưởng là 94 trường hợp với tổng kinh phí là 26.621.495.000 đồng. Các hộ dân đã nhận được tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt.

Quá trình thực hiện việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ đã xảy ra các hành vi phạm tội như sau:

1. Hành vi *"Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất"* của Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T và Đinh H L:

Sau khi UBND thị xã Đ ban hành Thông báo thu hồi đất số 538/TB-UBND ngày 29/10/2015 nêu trên, ngày 30/10/2015 Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ ban hành Thông báo số 46/TB-PTQĐ về việc giao nhiệm vụ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ cho Tổ giải phóng mặt bằng số 1 do Lê Tự T (cán bộ Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ) làm Tổ trưởng. Sau đó, Lê Tự T giao nhiệm vụ cho Nguyễn Ngọc Đ (cán bộ Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ - thành viên Tổ giải phóng mặt bằng số 1) chịu trách nhiệm chính cùng Tổ giải phóng mặt bằng trong việc kiểm kê và Nguyễn Ngọc Đ là người trực tiếp lập phương án bồi thường dự án trên.

Ngày 03/11/2015 tại Nhà văn hóa khối B, phường Đ, Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ tổ chức cuộc họp thông qua Thông báo thu hồi đất của UBND thị xã Đ, thành phần tham dự gồm có: Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ (các ông Lê T, Lê Tự T, Nguyễn Ngọc Đ), UBND phường Đ (ông Đinh H L - Chủ tịch, cùng một số cán bộ phường và khối phố), đại diện Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị thị xã, đại diện CTCP X 6 (bà Trần Thị M) và các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Tại cuộc họp có yêu cầu sau khi thông báo các hộ dân không được xây dựng, cơi nới thêm tài sản trên đất để chờ kiểm kê, đền bù, hỗ trợ. Cuộc họp cũng thống nhất sử dụng Biên bản kiểm kê đã lập năm 2010 (thời điểm Công ty L 5 làm chủ đầu T) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án và kiểm kê bổ sung về nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối hoa màu phát sinh (nếu có) để lập phương án bồi thường. Biên bản đã được lập và có các thành phần tham gia ký xác nhận, đóng dấu vào biên bản đó.

Ngày 09/12/2015 Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ phối hợp với UBND phường Đ, CTCP X 6 và các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án tiến hành kiểm tra thực tế, thành phần tham gia gồm có: Các ông Lê T, Lê Tự T, Nguyễn Ngọc Đ, Đinh H L cùng một số cán bộ phường, khối phố, bà Trần Thị M và các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Theo Biên bản ngày 09/12/2015 về việc kiểm tra thực tế hiện trường nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối đối với các hộ dân có trại nuôi tôm ảnh hưởng bởi dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ thể hiện: Các hộ ông Lê Thanh S, ông Văn Đức L (có con là Văn Đức T) và bà Phan Thị Hoài T có trại nuôi tôm xây mới; Biên bản đã được lập và có các thành phần tham gia ký xác nhận, đóng dấu vào biên bản đó.

Trong quá trình kiểm kê tài sản, Nguyễn Ngọc Đ và Lê Tự T đã yêu cầu các chủ trại nuôi tôm cung cấp Hợp đồng thuê đất để làm căn cứ pháp lý cho việc lập phương án bồi thường. Tuy nhiên, tại thời điểm đó hầu hết các trại nuôi tôm cũ đã có hợp đồng thuê đất trước đó nhiều năm nhưng đã hết thời hạn thuê. Vì vậy, để đảm bảo thủ tục pháp lý, các chủ hộ của các trại nuôi tôm cũ đã tới UBND phường Đ xin ký gia hạn Hợp đồng cũ để đảm bảo cho thủ tục hồ sơ được bồi thường và đã được Đinh H L (Chủ tịch UBND phường Đ) thống nhất và giao cho Nguyễn Thị N (cán bộ Thủ quỹ UBND phường Đ) soạn thảo Hợp đồng gia hạn thời gian thuê đất trình ông L ký, đồng thời giao cho bà N thực hiện việc thu tiền nợ thuê mặt bằng, nợ tiền điện từ các chủ trại nuôi tôm đó (nếu có).

Riêng đối với trại nuôi tôm xây mới của ông Văn Đức T (mã số 04, là con ông Văn Đức L) và trại nuôi tôm xây mới của ông Lê Thanh S (mã số 20) không có Hợp đồng cho thuê mặt bằng của UBND phường Đ tại thời điểm Tổ kiểm kê yêu cầu, nên ông L và ông S đã tới UBND phường Đ xin ký Hợp đồng thuê đất và được Đinh H L (Chủ tịch UBND phường Đ) đồng ý. Tại thời điểm trước khi ký 02 Hợp đồng trên, Đinh H L không chỉ đạo cho công chức địa chính kiểm tra hiện trạng, trích lục sơ đồ diện tích đất cho thuê trước khi ký Hợp đồng cho thuê mà lại chỉ đạo cho bà Nguyễn Thị N (cán bộ Thủ quỹ UBND phường Đ) soạn Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b ngày 20/12/2015 và số 52b ngày 21/12/2015 để Đinh H L ký, mặc dù theo quy định tại điểm đ khoản 1 Chỉ thị số 03/CT-BTNMT ngày 01/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, quy định "*Không được thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất mà đã có Thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền*".

Sau khi có được các Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b và 52b nêu trên, ông Lê Thanh S và ông Văn Đức L đã cung cấp Hợp đồng cho Nguyễn Ngọc Đ và Lê Tự T. Khi tiến hành kiểm tra tính pháp lý của 02 Hợp đồng trên, Đ và T không căn cứ vào thời gian ký hợp đồng là ngày 20/12/2015 và ngày 21/12/2015 (tức là ký hợp đồng thuê đất sau khi có Thông báo thu hồi đất ngày 29/10/2015) để xác định điều kiện được bồi thường, mà Đ và T chỉ căn cứ vào thời hạn cho thuê có hiệu lực đến

tháng 12 năm 2017 để làm căn cứ cho việc chấp thuận đưa trại nuôi tôm xây mới của Lê Thanh S (mã số 20) và trại nuôi tôm xây mới của Văn Đức T (mã số 04) vào phương án bồi thường. Đến khi Tổ kiểm kê tiến hành kiểm kê và lập Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản trên đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường liên quan đến 02 trại nuôi tôm xây mới mã số 04 và 20, trong Biên bản có thể hiện nội dung giấy tờ về đất đai: "Hồ tôm làm trên đất thuê của UBND phường" và trình cho Đinh H L để kiểm tra, ký xác nhận thì L cũng ký vào 02 Biên bản đó. Như vậy, Đinh H L đã thực hiện không đúng quy định tại khoản 3 Điều 53 Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Căn cứ vào các Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b, 52b và Biên bản kiểm kê tài sản của 02 trại nuôi tôm mã số 04 và 20 đã được Đinh H L cùng các thành viên Tổ kiểm kê ký xác nhận, Nguyễn Ngọc Đ và Lê Tự T đã lập phương án bồi thường 100%.

Qua xác minh, ông Văn Đức L (cha của Văn Đức T - mã số 04) trình bày: Ông mở rộng xây dựng trại nuôi tôm từ trại nuôi tôm mã số 01 (Văn Đức L) vào năm 2012; ông Lê Thanh S trình bày: Ông xây dựng trại nuôi tôm vào đầu năm 2015. Nguồn gốc đất đều do Nhà nước quản lý. Khi xây dựng không làm Hợp đồng thuê đất với UBND phường Đ. Khi Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ tổ chức họp để thông báo chủ trương thu hồi đất và yêu cầu các hộ dân bị ảnh hưởng phải cung cấp hồ sơ liên quan để chứng minh nguồn gốc đất xây dựng nhằm phục vụ quá trình đền bù, hỗ trợ. Theo đó, để hợp thức nguồn gốc đất xây dựng, ông S và ông L đã đến UBND phường Đ gặp Đinh H L để ký Hợp đồng thuê đất như đã nêu trên.

Như vậy, nguồn gốc đất của 02 trại nuôi tôm nêu trên là đất do UBND phường Đ quản lý, cho thuê thông qua Hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, Hợp đồng được ký mới hoàn toàn có hiệu lực sau Thông báo thu hồi đất. Mặc dù tài sản được xây dựng trước Thông báo thu hồi đất, nhưng tại thời điểm xây dựng không làm Hợp đồng nên tài sản này là xây dựng trái phép. Đây là tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật.

Do đó, theo quy định tại Điều 35 Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 15/01/2016 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam) thì trại nuôi tôm mã số 04 và mã số 20 được xây dựng trái phép trên đất phường quản lý là không được bồi thường.

Ngoài 02 trại nuôi tôm trên thì vào năm 2014, khi thấy dự án được thông báo triển khai từ năm 2010 nhưng không được thực hiện nên bà Phan Thị Hoài T xin thuê diện tích đất giáp với trại nuôi tôm của ông Phan Hồng T (cha ruột bà T) để xây dựng trại nuôi tôm và được UBND phường Đ đồng ý ký Hợp đồng cho thuê đất số

21b ngày 21/7/2014 (thời điểm này ông Trần Minh H - Chủ tịch UBND phường Đ ký Hợp đồng). Sau đó bà T đã tiến hành xây dựng trại nuôi tôm vào năm 2014. Thời điểm bà T thuê đất và xây trại nuôi tôm nêu trên thì quy hoạch sử dụng đất dự án đã được công bố nhưng chưa có Thông báo thu hồi đất, nên theo quy định tại Điều 34 Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 15/01/2016 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43 ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam) thì khi áp giá lập phương án bồi thường, trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T (mã số 21) chỉ được hỗ trợ áp giá đền bù tối đa bằng 60%, với điều kiện phải có ý kiến thống nhất của UBND thị xã Đ. Tuy nhiên, tại thời điểm lập phương án bồi thường, Nguyễn Ngọc Đ và Lê Tự T đã không thực hiện thủ tục xin ý kiến của UBND thị xã Đ theo quy định mà áp giá bồi thường trại nuôi tôm của bà T với mức bồi thường 100%.

Theo phương án bồi thường do Nguyễn Ngọc Đ lập và Lê Tự T ký xác nhận thì kinh phí bồi thường đợt 01 (gồm nhà cửa, đất đai, vật kiến trúc và các trại nuôi tôm) là 26.621.495.000 đồng. UBND thị xã Đ đã phê duyệt phương án bồi thường (đợt 01) theo Quyết định số 4648/QĐ-UBND ngày 15/6/2016. Trong đó, giá trị bồi thường trại nuôi tôm của ông Văn Đức L (mã số 04) là 864.462.066 đồng, trại nuôi tôm của ông Lê Thanh S (mã số 20) là 198.776.102 đồng và trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T (mã số 21) là 697.423.991 đồng. Tổng số tiền ba trại nuôi tôm của ba hộ này đã nhận đền bù là 1.760.662.159 đồng.

Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi đối với trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T (mã số 21), ngày 23/8/2019 Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam có văn bản số 530/PC03 đề nghị UBND thị xã Đ xác định: "Trường hợp trại nuôi tôm của bà T không có Biên bản xin ý kiến thống nhất của UBND thị xã về mức hỗ trợ bồi thường tại thời điểm áp giá bồi thường thì có được bồi thường không và nếu được thì bao nhiêu phần trăm?". Ngày 15/10/2019 UBND thị xã Đ ban hành văn bản phúc đáp số 1965/UBND có nội dung: "Xét yếu tố khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng và tránh thiệt hại về vật chất của người dân, đồng thời giải quyết hợp lý, hợp tình đối với trường hợp trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T (mã số 21) nên mặc dù trại nuôi tôm mã số 21 không có Biên bản, tài liệu thể hiện ý kiến thống nhất của UBND thị xã nhưng UBND thị xã Đ vẫn chấp nhận bồi thường công trình, vật kiến trúc trại nuôi tôm mã số 21 của bà T với mức tối đa 60%". Với ý kiến thống nhất trên của UBND thị xã Đ thì trại nuôi tôm của bà T (mã số 21) chỉ được bồi thường 60%, tương đương với số tiền 418.454.395 đồng; còn lại 40% tương đương số tiền 278.969.596 đồng là hộ bà Phan Thị Hoài T không được đền bù.

Như vậy, số tiền thiệt hại do áp giá bồi thường trái quy định của Nhà nước đối với 03 trại nuôi tôm nêu trên là 1.342.207.764 đồng.

2. Hành vi *"Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất"* của Trần Việt H; hành vi *"Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng"* của Lê T, Lê Văn C:

Sau khi lập phương án bồi thường, Nguyễn Ngọc Đ đã đưa cho Lê Tự T kiểm tra, ký xác nhận vào Bảng tổng hợp và trình phương án bồi thường cho Lê T (Giám đốc Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ) kiểm tra và ký Tờ trình thẩm định. Quá trình kiểm tra và ký Tờ trình thẩm định phương án bồi thường, Lê T đã không kiểm tra cụ thể hồ sơ, tính pháp lý hợp đồng thuê đất của các trại nuôi tôm xây mới nêu trên có đủ điều kiện được bồi thường không? nhưng Lê T vẫn đồng ý ký vào Tờ trình số 218/TTr-PTQĐ ngày 20/5/2016 đề nghị Hội đồng thẩm định phương án bồi thường thị xã Đ thẩm định phương án bồi thường.

Quá trình tiếp nhận Tờ trình và hồ sơ phương án bồi thường của Chi nhánh TTPTQĐ thị xã Đ, với chức vụ là Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng thẩm định phương án bồi thường thị xã Đ, Lê Văn C đã phân công cho Trần Việt H (là nhân viên chuyên trách thẩm định thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, đồng thời là thành viên Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định) tiếp nhận hồ sơ và trực tiếp thẩm định. Quá trình thẩm định, Trần Việt H đã tiến hành kiểm tra thực tế ngẫu nhiên hiện trạng 04 trại nuôi tôm và kiểm tra tính pháp lý của tất cả Hợp đồng thuê đất trại nuôi tôm. Tuy nhiên, khi kiểm tra Hợp đồng thuê đất số 51b của Lê Thanh S (mã số 20) và số 52b của Văn Đức L (mã số 04), Trần Việt H chỉ căn cứ vào Hợp đồng thuê đất còn hiệu lực để chấp nhận giá trị bồi thường 100% đối với 02 trại nuôi tôm trên như phương án đã lập. Đối với trại nuôi tôm của Phan Thị Hoài T (mã số 21) mặc dù theo quy định tại Điều 34 Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 và Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 15/01/2016 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014) của UBND tỉnh Quảng Nam thì hồ sơ pháp lý không đủ điều kiện để được áp giá bồi thường 100% nhưng khi thẩm định Trần Việt H vẫn chấp nhận mức bồi thường 100% như phương án đã lập.

Sau khi thẩm định xong, Trần Việt H lập Báo cáo thẩm định kèm hồ sơ phương án bồi thường trình Lê Văn C (Chủ tịch Hội đồng thẩm định) kiểm tra. Quá trình kiểm tra, Lê Văn C không kiểm tra cụ thể lại phương án bồi thường, hồ sơ pháp lý liên quan đến kết quả thẩm định từng trại nuôi tôm và bị cáo H cũng không báo nội dung nào liên quan đến Hợp đồng thuê đất và điều kiện bồi thường của 03 trại nuôi tôm mã số 04, 20 và 21 trong phương án bồi thường cho Lê Văn C biết. Sau đó, Lê Văn C đã ký Báo cáo thẩm định số 71/BC-HĐTĐ ngày 02/6/2016 trình UBND thị xã Đ phê duyệt phương án bồi thường. Bộ phận Văn phòng UBND thị xã Đ chuyển hồ sơ cho ông Nguyễn Đức Tuy (Phó Chánh văn phòng) tiếp nhận, kiểm tra, soát xét, ký nháy vào quyết định phê duyệt rồi trình cho ông Phan Minh D (Phó

Chủ tịch UBND thị xã Đ) ký ban hành Quyết định số 4648/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường với tổng số tiền được phê duyệt đợt 01 là 26.621.495.000 đồng, gây thiệt hại về tài sản liên quan đến 03 trại nuôi tôm trên số tiền là 1.342.207.764 đồng.

Ngày 16/3/2020 UBND thị xã Đ đã có văn bản số 565/UBND về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến việc áp giá, lập phương án bồi thường dự án trên với số tiền 1.342.207.764 đồng.

* Về vật chứng của vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ các vật chứng sau:

- Thu giữ của Lê Tự T số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 16/5/2019, bà Nguyễn Thị Xuân (vợ bị cáo T) có đơn xin nhận lại số tiền tạm giữ trên để nộp khắc phục hành vi sai phạm của bị cáo T. Ngày 27/5/2019, bà Xuân đã nhận và nộp số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh Quảng Nam mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Nam.

- Thu giữ của Đinh H L 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE495341 và số CE495342 do bị cáo Đinh H L và bà Văn Thị Nga (vợ bị cáo L) đứng tên sở hữu.

* Về số tiền khắc phục hậu quả: Trong quá trình điều tra, các bị cáo đã tự nguyện nộp lại số tiền gây thiệt hại để khắc phục hậu quả, tổng cộng số tiền 1.300.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Bị cáo Nguyễn Ngọc Đ nộp 300.000.000 đồng; bị cáo Lê Tự T nộp 300.000.000 đồng; bị cáo Trần Việt H nộp 200.000.000 đồng; bị cáo Đinh H L nộp 200.000.000 đồng; bị cáo Lê T nộp 150.000.000 đồng và ông Lê Văn C nộp 150.000.000 đồng.

* Về trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Văn C:

Trước khi bị khởi tố, ông Lê Văn C từng giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Điện Thọ, sau đó là Phó Trưởng phòng rồi Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, Ủy viên UBND thị xã Đ khóa XI (2016 - 2021), ông C đã có nhiều đóng góp cho phát triển kinh tế của địa phương và đã được tặng thưởng: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2017, Bằng khen của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao năm 2014, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam năm 2012, Danh hiệu Chiến sĩ thi đua tỉnh Quảng Nam từ năm 2008 đến năm 2010, Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Đ năm 2011 và được tặng nhiều Kỷ niệm chương của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Ủy ban Kiểm tra T ương, Huy chương danh dự của T ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Huy hiệu vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Nam. Bên cạnh đó ông C đã có nhiều năm tham gia sinh hoạt Đảng, tháng 5/2020 là đủ 30 năm tuổi Đảng. Ông C là Bí thư Chi bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Đ. Gia đình ông C có công với cách mạng, mẹ ông C (bà Võ Thị Thảm) được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống M cứu nước hạng Ba.

Quá trình điều tra cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông C có động cơ, mục đích vụ lợi hay động cơ cá nhân trong việc thiếu trách nhiệm trên. Ông C đã có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Ông C đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại với số tiền 150.000.000 đồng. Đại diện bị hại là UBND thị xã Đ và tập thể Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ cũng có văn bản đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Lê Văn C.

Từ những lý do trên, ngày 20/11/2020, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Nam đã ban hành Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can, Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với ông Lê Văn C theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2021/HS-ST ngày 01/11/2021 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2022/TB-TA ngày 03/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L phạm tội: "Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất".

- Căn cứ vào điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 230; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Xử phạt bị cáo Lê Tự T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Xử phạt bị cáo Trần Việt H 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án.

- Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 230; các điểm b, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Đinh H L 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Đinh H L giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp xong bản án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với bị cáo Lê T, về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Các ngày 04, 09 và 15 tháng 11 năm 2021 các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo Đinh H L trình bày thay đổi một phần nội dung kháng cáo, cụ thể: Trước đây bị cáo L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nay bị cáo chỉ kháng cáo phần tội danh và các khoản thiệt hại, hậu quả liên quan đến cá nhân bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xét xử bị cáo Đinh H L về tội "Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất" theo điểm b khoản 1 Điều 230 của Bộ luật Hình sự với mức hình phạt 24 tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan và phù hợp. Xét xử các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H theo điểm đ khoản 2 Điều 230 của Bộ luật Hình sự và xử phạt mỗi bị cáo 30 tháng tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là phù hợp.

Bị cáo Lê Tự T cung cấp cho HĐXX phúc thẩm hồ sơ bệnh án thoát vị đĩa đệm cột sống lưng, tăng huyết áp vô căn (nguyên phát), di chứng nhồi máu não, rối loạn chức năng tiền đình, viêm loét dạ dày-tá tràng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới của bị cáo T theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đã bồi thường thiệt hại đầy đủ. Trong quá trình công tác, các bị cáo có thành tích nhất định. Hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án có mức độ, có đủ điều kiện để được xem xét đối với kháng cáo.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự trình bày xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị HĐXX:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của BLTTHS năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh H L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với bị cáo Đinh H L.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của BLTTHS năm 2015, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Trần Việt H và Lê Tự T. Sửa bản án sơ thẩm, cho các bị cáo Lê Tự T, Trần Việt H hưởng án treo; giảm hình phạt cho bị cáo Nguyễn Ngọc Đ.

Các bị cáo tranh tụng:

Bị cáo Nguyễn Ngọc Đ xin giảm án bằng thời hạn tạm giam. Các bị cáo Lê Tự T, Trần Việt H không tranh tụng.

Luật sư Trần Quốc Toản tranh tụng: Vụ án này có nhiều vấn đề chưa được làm rõ, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, tại cấp sơ thẩm chúng tôi đã nêu rõ quan điểm đình chỉ vụ án này để trả hồ sơ giải quyết vụ án hành chính. Đề nghị HĐXX phúc thẩm đình chỉ vụ án này để trả hồ sơ cho cơ quan xem xét lại.

Luật sư V Công D tranh tụng: Đề nghị HĐXX xem xét phần kiến nghị của bản án sơ thẩm là trong phần nhận định chứ không phải trong phần quyết định.

Ông Nguyễn Thành V tranh tụng: Số tiền các bị cáo gây thất thoát là tiền ngân sách của Nhà nước. Cấp sơ thẩm đã xác định đúng yêu cầu của bị hại.

Ông Nguyễn Quốc V, bà Văn Thị N không tranh tụng.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Các ngày 04, 09 và 15 tháng 11 năm 2021 các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2021/HS-ST ngày 01/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn luật định, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nội dung thay đổi một phần kháng cáo của bị cáo Đinh H L tại phiên tòa phúc thẩm là trong phạm vi quy định tại Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H trình bày và thừa nhận hành vi phạm tội của mình; bị cáo Đinh H L trình bày và cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm bản trình bày đề ngày 22/7/2022, thừa nhận có lỗi, thiếu sót khi nhân viên trình ký giấy tờ có liên quan đến việc kiểm kê tài sản đền bù, giải tỏa và bị cáo đã ký nhưng không kiểm tra do tin tưởng, do áp lực công việc nhiều khi mới nhận nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm có căn cứ khẳng định: Trong quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ, các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L, Lê T với vị trí, vai trò của từng người đã thực hiện không đúng các quy định của pháp luật về đất đai; các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Từ đó, dẫn đến gây thiệt hại về ngân sách là tài sản của Nhà nước, trong đó: Các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Lê T gây thiệt hại số tiền 531.372.449 đồng; bị cáo Đinh H L, Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Lê T gây thiệt hại số tiền 252.402.853 đồng theo bản án sơ thẩm quy kết là có căn cứ, đúng pháp luật.Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Ngọc

Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L về tội "Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất". Trong đó, các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H theo điểm đ khoản 2 Điều 230 Bộ luật Hình sự; bị cáo Đinh H L theo điểm b khoản 1 Điều 230 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan.

[2.2]. Xét vai trò từng bị cáo thì thấy:

Các bị cáo Lê Tự T, Nguyễn Ngọc Đ là cán bộ Chi nhánh T T Phát triển quỹ đất thị xã Đ. Lê Tự T là Tổ trưởng Tổ giải phóng mặt bằng số 1 có giao nhiệm vụ cho Nguyễn Ngọc Đ là thành viên Tổ giải phóng mặt bằng số 1 chịu trách nhiệm chính cùng Tổ giải phóng mặt bằng trong việc kiểm kê tài sản và trực tiếp lập phương án bồi thường dự án. Khi kiểm tra Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b ngày 20/12/2015 và số 52b ngày 21/12/2015, Lê Tự T và Nguyễn Ngọc Đ không kiểm tra các trường hợp này có đủ điều kiện được bồi thường hay không, nhưng vẫn chấp nhận đưa các trường hợp này vào lập phương án bồi thường. Đối với trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T có mã số 21 khi lập phương án bồi thường, Lê Tự T và Nguyễn Ngọc Đ không kiểm tra điều kiện được bồi thường, mà vẫn đưa vào lập phương án bồi thường mức 100% khi chưa có ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã Đ theo quy định của địa phương.

Bị cáo Trần Việt H là cán bộ chuyên trách thẩm định thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ - thành viên Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định được Lê Văn C (Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Hội đồng thẩm định phương án bồi thường) giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, trực tiếp thẩm định và kiểm tra tính pháp lý của tất cả Hợp đồng thuê đất trại nuôi tôm. Khi Trần Việt H kiểm tra Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b ngày 20/12/2015, số 52b ngày 21/12/2015 chỉ căn cứ vào hiệu lực của Hợp đồng để chấp nhận giá trị bồi thường 100% như phương án đã lập; đối với trại nuôi tôm của bà Phan Thị Hoài T (mã số 21) theo quy định tại Điều 34 Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014 và Quyết định số 02/QĐ-UB ngày 15/01/2016 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 43/QĐ-UB ngày 22/12/2014) của UBND tỉnh Quảng Nam không đủ điều kiện để được áp giá bồi thường 100%, nhưng khi thẩm định Trần Việt H vẫn chấp nhận mức bồi thường 100% như phương án đã lập.

Bị cáo Đinh H L là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã Đ từ tháng 8/2015. Dự án xây dựng Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ đóng trên địa bàn do Đinh H L làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quản lý và đang trong giai đoạn triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng. Qúa trình thực hiện dự án, Đinh H L đã ký Hợp đồng cho thuê mặt bằng số 51b ngày 20/12/2015 và số 52b ngày 21/12/2015 sau khi có Thông báo thu hồi đất; tiếp sau đó bị cáo không đi kiểm đếm

nhưng vẫn ký xác nhận vào Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản trên đất của các hộ dân bị ảnh hưởng để làm căn cứ lập phương án bồi thường.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L là có liên quan và không tách rời với nhau trong tổng thể công tác kiểm tra, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư dịch vụ - du lịch Làng chài Đ. Các bị cáo đã thực hiện không đúng quy định của pháp luật dẫn đến gây hậu quả thiệt hại về tài sản của Nhà nước, do vậy phải chịu trách nhiệm về hậu quả này là có căn cứ.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chính sách và các quy định của Nhà nước về quản lý đất đai, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của các cơ quan Nhà nước, xâm phạm đến quyền, lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất trong việc thu hồi đất; làm ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước, làm suy giảm lòng tin của nhân dân vào các chính sách, việc thực hiện các chính sách của Nhà nước về thu hồi đất nói riêng, các chính sách quản lý kinh tế nói chung.

[2.3]. Về mức hình phạt:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo và xử phạt Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H mỗi bị cáo 30 tháng tù; xử phạt Đinh H L 24 tháng tù là có căn cứ. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự trình bày xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng cho các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Xét thấy:

Đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo điểm đ khoản 2 Điều 230 Bộ luật Hình sự có quy định khung hình phạt tù từ 03 năm đến 12 năm và bị xử phạt mỗi bị cáo 30 tháng tù là dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng là thỏa đáng. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với các bị cáo.

Đối với bị cáo Đinh H L bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử theo điểm b khoản 1 Điều 230 Bộ luật Hình sự có quy định khung hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm và bị xử phạt 24 tháng tù. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo L đã thừa nhận có lỗi, sai sót thiếu kiểm tra, tin tưởng vào cán bộ cấp dưới khi ký vào Biên bản kiểm kê dẫn đến gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước. Đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới về việc bị cáo L thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, gia đình có nhiều cống hiến và có công với cách mạng; hành vi, vai trò thực hiện tội phạm của bị cáo

L có mức độ và thấp hơn các bị cáo khác; bản thân bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Do đó không cần thiết phải cách ly bị cáo Đinh H L khỏi xã hội, mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo L cư trú để giám sát, giáo dục cũng thỏa đáng; không khấu trừ thu nhập của bị cáo L để sung quỹ Nhà nước trong thời gian chấp hành hình phạt. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo L, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Đinh H L.

[3]. Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 230 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cấm các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định đối với trong công việc quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án.

[4]. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H phải chịu theo quy định của pháp luật. Bị cáo Đinh H L không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Đ, T, H. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh H L, sửa bản án sơ thẩm đối với bị cáo L.

2. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H, Đinh H L phạm tội: "Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất".

2.1. Căn cứ vào điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 230; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Đ 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Xử phạt bị cáo Lê Tự T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Xử phạt bị cáo Trần Việt H 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/4/2019 đến ngày 18/9/2019.

Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định đối với trong quản lý đất đai về bồi

thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong bản án.

2.2. Căn cứ vào điểm b khoản 1, khoản 4 Điều 230; các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Đinh H L 24 (Hai mươi bốn) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày chính quyền địa phương nơi bị cáo Đinh H L cư trú nhận được quyết định thi hành án và bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Giao bị cáo Đinh H L cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam nơi bị cáo L cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo L có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Đinh H L. Không khấu trừ thu nhập của bị cáo L để sung quỹ Nhà nước trong thời gian chấp hành hình phạt.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Đinh H L giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định đối với trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp xong bản án.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Nguyễn Ngọc Đ, Lê Tự T, Trần Việt H mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ. Bị cáo Đinh H L không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lê Tự	**Phạm Việt Cường**	**Trần Quốc Cường**